



Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2026, Công ty 3M. Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tái xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu:	36-3452-4	Số phiên bản:	3.01
Ngày phát hành:	07/05/2026	Ngày sửa đổi:	24/03/2026

Bảng hướng dẫn an toàn sản phẩm này được xây dựng dựa trên hướng dẫn của thôn tư số 01/2026/TT-BCT và Nghị định số 26/2026/ND-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất 2025 về quản lý hoạt động hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.

MỤC 1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

1.1. Định dạng sản phẩm

3M™ VHB™ Tape Universal Primer UV

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN UN1993

Số nhận dạng sản phẩm

XF-6001-4059-4

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng

Sản phẩm sơn lót bề mặt, giúp tăng độ bám dính cho băng keo

1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

NHÀ SẢN XUẤT: 3M

NGÀNH:

Industrial Adhesives and Tapes Division

HÀNG:

Địa chỉ: 3M Center, St. Paul, MN 55144-1000, USA

Nhập khẩu:

Công ty trách nhiệm hữu hạn 3M Việt Nam. Tầng 19, 20, Tòa nhà Mapletree Business Center, 1060 Đại lộ Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. ĐT: +84 28 5416 0429

Số điện thoại:

+84 28 5416 0429

Website https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

+84 28 5416 0429 (từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

MỤC 2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Phân loại nguy hiểm

Chất lỏng dễ cháy: loại 2

Độc cấp tính (hô hấp): loại 5

Ăn mòn/kích ứng da: loại 2

Gây kích ứng mắt

Dị ứng da: loại 1

Độc đối với cơ quan đặc hiệu (phơi nhiễm đơn): loại 3

Nguy cơ về hô hấp: loại 1

Độc cấp tính đối với hệ thủy sinh: loại 1

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh: loại 3.

Thành phần nhãn

Từ khóa

Nguy hiểm

Biểu tượng cảnh báo

Flame | Exclamation mark | Health Hazard | Environment |

Hình vẽ cảnh báo



Cảnh báo nguy hiểm

H225	Chất lỏng và hơi dễ cháy.
H315	Gây kích ứng da
H320	Gây kích ứng mắt
H333	Có thể gây hại nếu hít phải.
H317	Có thể gây dị ứng da.
H336	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.
H335	Có thể gây kích ứng hô hấp
H304	Có thể gây tử vong nếu nuốt phải hoặc đi vào đường hô hấp.
H400	Rất độc đối với hệ thủy sinh
H412	Có hại đối với hệ thủy sinh với tác động lâu dài.

Biện pháp phòng ngừa

Phòng ngừa:

P210	Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn bắt lửa khác. Không hút thuốc.
P261	Tránh hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun.
P273	Tránh giải phóng ra môi trường.
P280B	Mang găng tay và bảo hộ cho mắt/mặt.

Phản ứng:

P301 + P310	NẾU NUỐT PHẢI: Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác
-------------	--

P331	sĩ.
P333 + P313	Không gây buồn nôn.
P370 + P378	Nếu da bị kích ứng hoặc phát ban: cần tư vấn/can thiệp y tế.
P391	Trong trường hợp có đám cháy: sử dụng chất dập lửa thích hợp cho chất lỏng dễ cháy như là hóa chất khô hoặc carbon dioxide.
	Xử lý sự tràn đổ.

Nguy cơ khác

Không có

MỤC 3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
Heptane, branched, cyclic and linear	426260-76-6	30 - 60
Methyl Acetate	79-20-9	30 - 60
2-Methylhexane	591-76-4	10 - 30*
3-Methylhexane	589-34-4	10 - 30*
Non-Volatile Polymeric Components	Bí mật thương nghiệp	1 - 5
Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate	77-90-7	0.5 - 1.5
Cyclohexane	110-82-7	< 1*
Methylcyclohexane	108-87-2	< 1*
Beta-(3,4-Epoxycyclohexyl)Ethyltrimethoxy Silane	3388-04-3	< 0.2
Maleic Anhydride	108-31-6	< 0.05

*Các thành phần này được chứa như một phần của Heptane, branched, cyclic and linear(426260-76-6)

MỤC 4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ**Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết****Hít phải**

Đưa đến nơi thông thoáng. Nếu cảm thấy không khỏe cần chăm sóc y tế

Tiếp xúc với da

Lập tức rửa sạch với xà phòng và nước. Cởi bỏ quần áo dính bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại. Nếu các dấu hiệu/triệu chứng tiếp tục phát triển, cần được chăm sóc y tế.

Tiếp xúc với mắt

Rửa với một lượng nước lớn. Tháo kính áp tròng nếu việc đó dễ thực hiện. Tiếp tục rửa mắt. Nếu dấu hiệu/triệu chứng không thuyên giảm, cần can thiệp y tế.

Trường hợp nuốt phải

Không gây buồn nôn. Cần chăm sóc y tế ngay lập tức.

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Kích ứng đường hô hấp (ho, hắt hơi, sổ mũi, đau đầu, khàn tiếng, gây tổn thương mũi họng). Phản ứng dị ứng da (đỏ, sưng, phỏng rộp, và ngứa). Ảnh hưởng phổi do ngột thở (ho, sặc, thở hỗn hển, bông rát miệng, và gây

khó thở). Suy nhược thần kinh trung ương (nhức đầu, chóng mặt, buồn nôn, mất tập trung, chứng nói lắp, phản kích, mất ý thức).

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không áp dụng

MỤC 5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

5.1. Các chất chữa cháy phù hợp

Trong trường hợp có đám cháy: sử dụng chất dập lửa thích hợp cho chất lỏng dễ cháy như là hóa chất khô hoặc carbon dioxide.

5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Các thùng kín tiếp xúc với nguồn nhiệt từ đám cháy có thể tạo ra áp lực và phát nổ.

Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại

Chất

Carbon monoxide

Carbon dioxide

Điều kiện

Trong quá trình cháy

Trong quá trình cháy

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hoả

Nước có thể không phải chất chữa cháy hiệu quả tuy nhiên, nó có thể được sử dụng để làm mát bề mặt và vật chứa tiếp xúc với đám cháy và ngăn ngừa cháy nổ. Mặc quần áo bảo hộ đầy đủ, bao gồm mũ bảo hiểm, mặt nạ dưỡng khí tự cấp, áo và quần bảo hộ, băng quấn quanh cánh tay, thắt lưng và chân, mặt nạ và thiết bị bảo vệ phần đầu bị tiếp xúc.

MỤC 6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Giữ xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa, bề mặt đang nóng - không hút thuốc. Chỉ sử dụng các công cụ không tạo ra tia lửa. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố chảy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Cảnh báo! Động cơ có thể xem như là một nguồn gây lửa, tạo ra khí hoặc hơi dễ cháy trong khu vực tràn dẫn đến cháy hoặc phát nổ. Sử dụng thiết bị bảo hộ lao động (PPE) dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Khuyến nghị về sử dụng PPE vui lòng tham khảo Mục số 8. Nếu dự đoán phơi nhiễm do phát tán ngẫu nhiên vượt quá khả năng bảo vệ của PPE được liệt kê trong Mục số 8 hoặc chưa xác định rõ, hãy chọn PPE có mức độ bảo vệ phù hợp. Kiểm tra tất cả các mối nguy vật lý và hóa học của vật liệu khi thực hiện. Ví dụ về quần áo PPE để ứng phó khẩn cấp có thể bao gồm mặt nạ bảo hộ khi vật liệu bị cháy; mặc quần áo bảo hộ hóa chất nếu vật liệu bị đổ là chất ăn mòn, chất gây nhạy cảm với da, chất gây kích ứng da đáng kể hoặc có thể hấp thụ qua da; hoặc đeo mặt nạ phòng độc cung cấp không khí áp suất dương đối với dùng các hóa chất có nguy cơ hít phải. Để biết thông tin về các mối nguy vật chất và sức khỏe, hãy tham khảo mục số 2 và mục số 11 trong bảng hướng dẫn an toàn sản phẩm (SDS)."

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Tránh giải phóng ra môi trường. Đối với sự cố chảy tràn lớn hơn, thấm hút ngay bằng cát đồng thời xây dựng đê bảo vệ để ngăn ngừa hóa chất tràn vào hệ thống xử lý nước thải hoặc nguồn nước.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch

Thu gom vật liệu tràn ra. Che khu vực tràn bằng bột foam chữa cháy chuyên dụng cho dung môi

như alcohols và acetone có thể hòa tan trong nước. Foam AR - AFFF được khuyến nghị. Bắt đầu thu gom từ ngoài vào trong, thấm hút hóa chất tràn bằng bentonite, vermiculite hoặc bất kỳ chất hấp phụ vô cơ có sẵn. Lưu ý, việc bổ sung thêm các chất hấp phụ không đồng nghĩa với việc các nguy cơ về vật lý, sức khỏe và môi trường đã được loại bỏ. Sử dụng các vật liệu không phát ra tia lửa để thu vật liệu tràn càng nhiều càng tốt. Đặt trong một thùng kim loại được phép để vận chuyển bởi các cơ quan có thẩm quyền. Làm sạch hóa chất còn sót bằng dung môi thích hợp theo hướng dẫn của người có thẩm quyền và trình độ chuyên môn. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đọc và làm theo hướng dẫn ở mục các biện pháp an toàn trong phiếu an toàn hóa chất. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

MỤC 7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Giữ xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa, bề mặt đang nóng - không hút thuốc. Chỉ sử dụng các công cụ không tạo ra tia lửa. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa phóng điện do tĩnh điện. Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Quần áo làm việc bị dính bẩn không nên đem ra khỏi nơi làm việc. Tránh giải phóng ra môi trường. Giặt sạch quần áo bẩn trước khi sử dụng lại. Tránh tiếp xúc với các tác nhân oxy hóa (như chlorine, chromic acid, v.v). Mang giày cách điện cho mặt đất. Để giảm thiểu rủi ro phát hỏa, xác định phân loại điện áp dụng trong quy trình sử dụng sản phẩm này và chọn thiết bị thông gió xả thải cục bộ cụ thể để tránh tích tụ hơi dễ cháy. Khóa vật chứa ở mặt đất nếu phát hiện bất kỳ khả năng tích lũy trong quá trình vận chuyển.

Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Lưu trữ ở nơi thông thoáng. Giữ mát. Vật chứa phải được đóng kín. Bảo vệ khỏi ánh sáng mặt trời. Giữ tránh xa ngọn lửa Để tránh xa axit. Để xa các tác nhân oxy hóa.

MỤC 8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

8.1. Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Nếu một thành phần được thể hiện ở mục 3 nhưng không có trong bảng dưới đây, giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho thành phần đó không tồn tại.

Thành phần	C.A.S. No.	Tổ chức	Loại giới hạn	Ý kiến khác
Maleic Anhydride	108-31-6	ACGIH	TWA(inhalable fraction and vapor):0.01 mg/m ³	A4: không được phân loại là chất gây ung thư ở người. Chất kích ứng da/hô hấp
Methylcyclohexane	108-87-2	ACGIH	TWA: 100 ppm	
Cyclohexane	110-82-7	ACGIH	TWA: 100 ppm	
Heptane, straight and branched isomers	426260-76-6	ACGIH	TWA:200 ppm;STEL:400 ppm	Tác nhân gây độc tính tai
Heptane, straight and branched isomers	589-34-4	ACGIH	TWA:200 ppm;STEL:400 ppm	Tác nhân gây độc tính tai
Heptane, straight and	591-76-4	ACGIH	TWA:200 ppm;STEL:400	Tác nhân gây độc

branched isomers			ppm	tính tại
Methyl Acetate	79-20-9	ACGIH	TWA:200 ppm;STEL:250 ppm	

ACGIH : American Conference of Governmental Industrial Hygienists

CMRG : Chemical Manufacturer's Recommended Guidelines

TWA: Time-Weighted-Average

STEL: Short Term Exposure Limit

CEIL: Ceiling

Kiểm soát phơi nhiễm

8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật

Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hơi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp. Sử dụng thiết bị thông gió chống cháy nổ.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:

Kính bảo hộ có tấm chắn bên

Kính thông hơi gián tiếp

Bảo vệ da/tay

Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tới hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp. Lưu ý: có thể đeo găng tay nitrile phía trên găng tay polymer laminate để tăng sự linh hoạt.

Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Polymer laminate

Nếu sản phẩm này được sử dụng trong tình huống có nguy cơ phơi nhiễm cao hơn (ví dụ: phun, khả năng bắn tung tóe cao, v.v.) thì có thể cần phải sử dụng yếm bảo hộ (tạp dề) bảo vệ. Dựa trên các vật liệu được khuyến nghị cho găng tay để xác định các vật liệu phù hợp cho yếm bảo hộ. Nếu vật liệu cho cả găng tay và yếm bảo hộ không có sẵn thì có thể dùng miếng nhựa mỏng từ polymer là một lựa chọn phù hợp.

Bảo vệ đường hô hấp

Đánh giá phơi nhiễm có thể cần thiết cho quyết định khi yêu cầu sử dụng mặt nạ chống độc. Nếu mặt nạ chống độc cần thiết, sử dụng loại mặt nạ có khả năng bảo vệ toàn diện. Dựa trên kết quả của đánh giá phơi nhiễm, chọn loại mặt nạ giảm thiểu sự phơi nhiễm đường hít thở:

Mặt nạ thở nửa mặt hoặc mặt nạ lọc khí kín mặt phù hợp có thể lọc các hạt.

Chỉ sử dụng cho mục đích công nghiệp / nghề nghiệp. Không phải để bán hoặc sử dụng cho người tiêu dùng.

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

MỤC 9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

Trạng thái vật lý	Chất lỏng
Trạng thái vật lý đặc trưng:	Chất lỏng
Màu sắc	Không màu
Mùi	Mùi dung môi
Ngưỡng mùi	<i>Không có dữ liệu</i>
pH	4,4
Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc	<i>Không áp dụng</i>
Nhiệt độ sôi	61,9 °C [@ 101.324,72 Pa]
điểm chớp cháy	-10 °C [Phương pháp thử nghiệm: Closed Cup]
Tốc độ bay hơi	<i>Không có dữ liệu</i>
Khả năng cháy	Chất lỏng dễ cháy: loại 2
Giới hạn cháy dưới(LEL)	1,2 % [Chi tiết: Heptane]
Giới hạn cháy trên(UEL)	16 % [Chi tiết: Methyl Acetate]
Áp suất bay hơi	152.4 mmHg [@ 20 °C]
Tỷ trọng hơi	<i>Không có dữ liệu</i>
Khối lượng riêng	0,77 g/ml [@ 23 °C]
Tỷ trọng	0,77 [@ 23 °C] [Ref Std/Nước = 1]
Độ tan trong nước	23 % [@ 23 °C]
Độ hòa tan trong dung dịch khác	<i>Không có dữ liệu</i>
Hệ số phân tán: octanol/nước	<i>Không có dữ liệu</i>
Nhiệt độ tự bốc cháy	<i>Không có dữ liệu</i>
Nhiệt độ phân hủy	<i>Không có dữ liệu</i>
Độ Nhớt Kinematic	30,5 mm ² /sec
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	429 g/l [Phương pháp thử nghiệm: tính theo quy tắc SCAQMD 443.1]
Phần trăm bay hơi	<=96 % khối lượng [Phương pháp thử nghiệm: Ước tính]
VOC ít H₂O & dung môi miễn trừ	700 g/l [Phương pháp thử nghiệm: tính theo quy tắc SCAQMD 443.1]
Phân tử khối	<i>Không áp dụng</i>

Đặc trưng kích thước hạt	<i>Không áp dụng</i>
---------------------------------	----------------------

MỤC 10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

10.1. Khả năng phản ứng

Vật liệu này có thể phản ứng với một số tác nhân nhất định trong một số điều kiện nhất định - xem các tiêu đề còn lại trong phần này.

10.2. Tính ổn định hoá học

Ổn định

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm

Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

10.4. Các điều kiện cần tránh

Nhiệt

Tia lửa và/hoặc ngọn lửa

10.5. Các vật liệu không tương thích

Tác nhân oxy hóa mạnh

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm**Chất**

Không có

Điều kiện

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân hủy nguy hiểm khi đang cháy

MỤC 11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

11.1. Thông tin về các tác động độc hại**Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm**

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

Hít phải

Có thể nguy hiểm nếu hít phải. Kích ứng đường hô hấp: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn tiếng, và đau mũi, cổ họng. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Tiếp xúc với da

Kích ứng da: Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ ở một vùng da, sưng, ngứa, khô, nứt, phỏng rộp và đau. Dị ứng da (không bao gồm mẫn cảm do ánh nắng): các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, phỏng rộp và ngứa.

Tiếp xúc với mắt

Kích ứng mắt ở mức độ vừa phải: Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, đau, chảy nước mắt và mờ mắt.

Nuốt phải

Viêm phổi do hít phải hóa chất: dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm ho, thở hổn hển, nghẹt thở, bông miệng, khó thở, da có màu hơi xanh (tím tái) và có thể gây tử vong. Gây kích ứng đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đau bụng, rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Các ảnh hưởng sức khỏe khác:**Phơi nhiễm đơn có thể gây ảnh hưởng đến cơ quan đặc hiệu**

Ức chế hệ thần kinh trung ương (CNS): Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đau đầu, chóng mặt, buồn ngủ, buồn nôn, phản ứng chậm, nói chậm, choáng và bất tỉnh.

Dữ liệu độc tính

Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

Độc tính cấp

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Da		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
Tổng thể sản phẩm	Hít - hơi (4 hr)		Không có dữ liệu, ATE >20 - =50 mg/l
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
Heptane, branched, cyclic and linear	Da	Thỏ	LD50 > 2.920 mg/kg
Heptane, branched, cyclic and linear	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 23,3 mg/l
Heptane, branched, cyclic and linear	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.840 mg/kg
Methyl Acetate	Da	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Methyl Acetate	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 49 mg/l
Methyl Acetate	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
3-Methylhexane	Da	các chất tương tự	LD50 > 2.000 mg/kg
3-Methylhexane	Hít - hơi (4 Giờ)	các chất tương tự	LC50 > 33,5 mg/l
3-Methylhexane	Nuốt phải	các chất tương tự	LD50 > 5.000 mg/kg
2-Methylhexane	Da	các chất tương tự	LD50 > 2.000 mg/kg
2-Methylhexane	Hít - hơi (4 Giờ)	các chất tương tự	LC50 > 33,5 mg/l
2-Methylhexane	Nuốt phải	các chất tương tự	LD50 > 5.000 mg/kg
Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 31.500 mg/kg
Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate	Da	mối nguy tương tự	LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Methylcyclohexane	Hít - hơi	Đánh giá của chuyên gia	LC50 ước tính 20 - 50 mg/l
Methylcyclohexane	Nuốt phải	Đánh giá của chuyên gia	LD50 ước tính 2.000 - 5.000 mg/kg
Methylcyclohexane	Da	các chất tương tự	LD50 > 2.000 mg/kg
Beta-(3,4-Epoxycyclohexyl)Ethyltrimethoxy Silane	Da	Thỏ	LD50 6.700 mg/kg
Beta-(3,4-Epoxycyclohexyl)Ethyltrimethoxy Silane	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 7 mg/l
Beta-(3,4-Epoxycyclohexyl)Ethyltrimethoxy Silane	Nuốt phải	Chuột	LD50 13.100 mg/kg
Cyclohexane	Da	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg

Cyclohexane	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 32,9 mg/l
Cyclohexane	Nuốt phải	Chuột	LD50 6.200 mg/kg
Maleic Anhydride	Da	Thỏ	LD50 2.620 mg/kg
Maleic Anhydride	Nuốt phải	Chuột	LD50 1.030 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

Ăn mòn/ kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Heptane, branched, cyclic and linear	Thỏ	Chất kích ứng
Methyl Acetate	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
3-Methylhexane	Đánh giá của chuyên gia	Kích ứng nhẹ
2-Methylhexane	Đánh giá của chuyên gia	Kích ứng nhẹ
Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Methylcyclohexane	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Beta-(3,4-Epoxy cyclohexyl)Ethyltrimethoxy Silane	Thỏ	Kích ứng tối thiểu
Cyclohexane	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Maleic Anhydride	Con người và động vật	Ăn mòn

Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

Tên	Loài	Giá trị
Heptane, branched, cyclic and linear	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Methyl Acetate	Thỏ	Kích ứng vừa
3-Methylhexane	các chất tương tự	Kích ứng nhẹ
2-Methylhexane	các chất tương tự	Kích ứng nhẹ
Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Methylcyclohexane	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Beta-(3,4-Epoxy cyclohexyl)Ethyltrimethoxy Silane	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Cyclohexane	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Maleic Anhydride	Thỏ	Ăn mòn

Nhạy cảm với

Kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Heptane, branched, cyclic and linear	Chuột bạch	không có
Methyl Acetate	Người	không có
3-Methylhexane	các chất tương tự	không có
2-Methylhexane	các	không có

	chất tương tự	
Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate	Chuột bạch	không có
Methylcyclohexane	các chất tương tự	không có
Beta-(3,4-Epoxy cyclohexyl)Ethyltrimethoxy Silane	các chất tương tự	Nhạy cảm
Maleic Anhydride	Nhiều loại động vật	Nhạy cảm

Kích ứng hô hấp

Tên	Loài	Giá trị
Maleic Anhydride	Người	Nhạy cảm

Biến đổi tế bào gốc

Tên	Đường	Giá trị
Heptane, branched, cyclic and linear	In vitro	Không gây đột biến
Methyl Acetate	In vitro	Không gây đột biến
Methyl Acetate	In vivo	Không gây đột biến
3-Methylhexane	In vitro	Không gây đột biến
2-Methylhexane	In vitro	Không gây đột biến
Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate	In vitro	Không gây đột biến
Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate	In vivo	Không gây đột biến
Methylcyclohexane	In vitro	Không gây đột biến
Beta-(3,4-Epoxy cyclohexyl)Ethyltrimethoxy Silane	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Cyclohexane	In vitro	Không gây đột biến
Cyclohexane	In vivo	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Maleic Anhydride	In vivo	Không gây đột biến
Maleic Anhydride	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại

Gây ung thư

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate	Nuốt phải	Chuột	Không gây ung thư
Methylcyclohexane	Hít thở	Nhiều loại động vật	Không gây ung thư
Beta-(3,4-Epoxy cyclohexyl)Ethyltrimethoxy Silane	Da	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại

Độc hại với khả năng sinh sản**Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản**

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Heptane, branched, cyclic and	Không	Có vài thông tin về sinh sản của	Chuột	NOAEL	2 Thế hệ

linear	được đề cập	nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại		Không có	
Heptane, branched, cyclic and linear	Không được đề cập	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL Không có	2 Thể hệ
Heptane, branched, cyclic and linear	Không được đề cập	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL Không có	2 Thể hệ
Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	2 Thể hệ
Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	2 Thể hệ
Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 100 mg/kg/ngà y	2 Thể hệ
Methylcyclohexane	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	bắt đầu cho con bú
Methylcyclohexane	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	28 Ngày
Methylcyclohexane	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	bắt đầu cho con bú
Beta-(3,4-Epoxycyclohexyl)Ethyltrimethoxy Silane	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Thỏ	NOAEL 0,27 mg/kg/ngà y	Trong thai kỳ
Cyclohexane	Hít thở	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 24 mg/l	2 Thể hệ
Cyclohexane	Hít thở	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 24 mg/l	2 Thể hệ
Cyclohexane	Hít thở	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 6,9 mg/l	2 Thể hệ
Maleic Anhydride	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 55 mg/kg/ngà y	2 Thể hệ
Maleic Anhydride	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 55 mg/kg/ngà y	2 Thể hệ
Maleic Anhydride	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 140 mg/kg/ngà y	Trong thai kỳ

Cơ quan đặc hiệu

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Heptane, branched, cyclic and linear	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Con người và động	NOAEL Không có	

				vật		
Methyl Acetate	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Con người và động vật	NOAEL Không có	
Methyl Acetate	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có thể gây kích ứng hô hấp.	Con người và động vật	NOAEL Không có	
Methyl Acetate	Hít thở	Mù	không có		NOAEL Không có	
Methyl Acetate	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt		NOAEL Không có	
3-Methylhexane	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	
3-Methylhexane	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mối nguy tương tự	NOAEL Không có	
3-Methylhexane	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	
2-Methylhexane	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	
2-Methylhexane	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mối nguy tương tự	NOAEL Không có	
2-Methylhexane	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	
Methylcyclohexane	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Nhiều loại động vật	NOAEL Không có	
Methylcyclohexane	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Đánh giá của chuyên gia	NOAEL Không có	
Cyclohexane	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Con người và động vật	NOAEL Không có	
Cyclohexane	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Con người và động vật	NOAEL Không có	
Cyclohexane	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Đánh giá của chuyên gia	NOAEL Không có	
Maleic Anhydride	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có thể gây kích ứng hô hấp.	Người	NOAEL Không có	

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử	Thời gian phơi
-----	-------	------------------	---------	------	-------------	----------------

					nghiệm	niêm
Methyl Acetate	Hít thở	Hệ thống hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1,1 mg/l	28 Ngày
Methyl Acetate	Hít thở	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 6,1 mg/l	28 Ngày
Methyl Acetate	Hít thở	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 6,1 mg/l	28 Ngày
Methyl Acetate	Hít thở	Gan	không có	Chuột	NOAEL 6,1 mg/l	28 Ngày
Methyl Acetate	Hít thở	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 6,1 mg/l	28 Ngày
Methyl Acetate	Hít thở	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 6,1 mg/l	28 Ngày
3-Methylhexane	Hít thở	Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 6,15 mg/l	30 Tuần
3-Methylhexane	Hít thở	hệ thần kinh ngoại biên	không có	Chuột	NOAEL 12,5 mg/l	16 Tuần
3-Methylhexane	Hít thở	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 12,2 mg/l	26 Tuần
3-Methylhexane	Hít thở	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 12,2 mg/l	26 Tuần
2-Methylhexane	Hít thở	Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 6,15 mg/l	30 Tuần
2-Methylhexane	Hít thở	hệ thần kinh ngoại biên	không có	Chuột	NOAEL 12,5 mg/l	16 Tuần
2-Methylhexane	Hít thở	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 12,2 mg/l	26 Tuần
2-Methylhexane	Hít thở	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 12,2 mg/l	26 Tuần
Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	2 năm
Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate	Nuốt phải	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	13 Tuần
Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate	Nuốt phải	Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	13 Tuần
Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate	Nuốt phải	Tim	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	2 năm
Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate	Nuốt phải	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	2 năm
Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	2 năm
Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate	Nuốt phải	Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	2 năm
Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate	Nuốt phải	Mắt	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	2 năm
Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 1.000	2 năm

					mg/kg/ngà y	
Methylcyclohexane	Hít thở	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 8 mg/l	1 năm
Methylcyclohexane	Hít thở	Tim	không có	Chuột	NOAEL 8 mg/l	1 năm
Methylcyclohexane	Hít thở	da	không có	Chuột	NOAEL 8 mg/l	1 năm
Methylcyclohexane	Hít thở	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 8 mg/l	1 năm
Methylcyclohexane	Hít thở	đường tiêu hóa	không có	Chuột	NOAEL 8 mg/l	1 năm
Methylcyclohexane	Hít thở	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 8 mg/l	1 năm
Methylcyclohexane	Hít thở	Gan	không có	Chuột	NOAEL 8 mg/l	1 năm
Methylcyclohexane	Hít thở	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 8 mg/l	1 năm
Methylcyclohexane	Hít thở	Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 8 mg/l	1 năm
Methylcyclohexane	Hít thở	Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 8 mg/l	1 năm
Methylcyclohexane	Nuốt phải	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	28 Ngày
Methylcyclohexane	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	28 Ngày
Methylcyclohexane	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	28 Ngày
Methylcyclohexane	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	28 Ngày
Methylcyclohexane	Nuốt phải	Tim	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	28 Ngày
Methylcyclohexane	Nuốt phải	đường tiêu hóa	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	28 Ngày
Methylcyclohexane	Nuốt phải	xương, răng, móng, và/hoặc tóc	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	28 Ngày
Methylcyclohexane	Nuốt phải	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	28 Ngày
Methylcyclohexane	Nuốt phải	cơ	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	28 Ngày
Methylcyclohexane	Nuốt phải	Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	28 Ngày
Methylcyclohexane	Nuốt phải	Mắt	không có	Chuột	NOAEL 1.000	28 Ngày

					mg/kg/ngà y	
Methylcyclohexane	Nuốt phải	Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	28 Ngày
Cyclohexane	Hít thở	Gan	không có	Chuột	NOAEL 24 mg/l	90 Ngày
Cyclohexane	Hít thở	hệ thống thính giác	không có	Chuột	NOAEL 1,7 mg/l	90 Ngày
Cyclohexane	Hít thở	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Thỏ	NOAEL 2,7 mg/l	10 Tuần
Cyclohexane	Hít thở	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 24 mg/l	14 Tuần
Cyclohexane	Hít thở	hệ thần kinh ngoại biên	không có	Chuột	NOAEL 8,6 mg/l	30 Tuần
Maleic Anhydride	Hít thở	Hệ thống hô hấp	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Chuột	LOAEL 0,0011 mg/l	6 tháng
Maleic Anhydride	Hít thở	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 0,0098 mg/l	6 tháng
Maleic Anhydride	Hít thở	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 0,0098 mg/l	6 tháng
Maleic Anhydride	Hít thở	Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 0,0098 mg/l	6 tháng
Maleic Anhydride	Hít thở	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 0,0098 mg/l	6 tháng
Maleic Anhydride	Hít thở	Tim	không có	Chuột	NOAEL 0,0098 mg/l	6 tháng
Maleic Anhydride	Hít thở	Gan	không có	Chuột	NOAEL 0,0098 mg/l	6 tháng
Maleic Anhydride	Hít thở	Mắt	không có	Chuột	NOAEL 0,0098 mg/l	6 tháng
Maleic Anhydride	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 55 mg/kg/ngà y	80 Ngày
Maleic Anhydride	Nuốt phải	Gan	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	LOAEL 250 mg/kg/ngà y	183 Ngày
Maleic Anhydride	Nuốt phải	Tim	không có	Chuột	NOAEL 600 mg/kg/ngà y	183 Ngày
Maleic Anhydride	Nuốt phải	Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 600 mg/kg/ngà y	183 Ngày
Maleic Anhydride	Nuốt phải	đường tiêu hóa	không có	Chuột	NOAEL 150 mg/kg/ngà y	80 Ngày
Maleic Anhydride	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng	không có	Chó	NOAEL 60 mg/kg/ngà y	90 Ngày
Maleic Anhydride	Nuốt phải	da	không có	Chuột	NOAEL 150 mg/kg/ngà	80 Ngày

Maleic Anhydride	Nuốt phải	Hệ nội tiết	không có	Chuột	Y NOAEL 150 mg/kg/ngà Y	80 Ngày
Maleic Anhydride	Nuốt phải	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 150 mg/kg/ngà Y	80 Ngày
Maleic Anhydride	Nuốt phải	Mắt	không có	Chuột	NOAEL 150 mg/kg/ngà Y	80 Ngày
Maleic Anhydride	Nuốt phải	Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 150 mg/kg/ngà Y	80 Ngày

Nguy cơ hô hấp

Tên	Giá trị
Heptane, branched, cyclic and linear	Nguy cơ hô hấp
3-Methylhexane	Nguy cơ hô hấp
2-Methylhexane	Nguy cơ hô hấp
Methylcyclohexane	Nguy cơ hô hấp
Cyclohexane	Nguy cơ hô hấp

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

MỤC 12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

Độc tính

Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:

Độc tính cấp GHS loại 1: rất độc đối với hệ thủy sinh

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:

GHS độc mãn tính loại 3: có hại cho hệ thủy sinh với những ảnh hưởng lâu dài.

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
Heptane, branched, cyclic and linear	426260-76-6	Green algae	Ước tính	72 Giờ	EL50	29 mg/l
Heptane, branched,	426260-76-6	Water flea	Ước tính	48 Giờ	EL50	3 mg/l

cyclic and linear						
Heptane, branched, cyclic and linear	426260-76-6	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LL50	>13,4 mg/l
Heptane, branched, cyclic and linear	426260-76-6	Green algae	Ước tính	72 Giờ	NOEL	6,3 mg/l
Heptane, branched, cyclic and linear	426260-76-6	Water flea	Ước tính	21 Ngày	NOEL	1 mg/l
Methyl Acetate	79-20-9	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC50	>120 mg/l
Methyl Acetate	79-20-9	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	1.026,7 mg/l
Methyl Acetate	79-20-9	Zebra Fish	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	250 mg/l
Methyl Acetate	79-20-9	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	120 mg/l
Methyl Acetate	79-20-9	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	16 Giờ	EC50	6.000 mg/l
2-Methylhexane	591-76-4	Mysid Shrimp	Analogous Compound	96 Giờ	LC50	0,4 mg/l
2-Methylhexane	591-76-4	Water flea	Analogous Compound	48 Giờ	EC50	0,4 mg/l
3-Methylhexane	589-34-4	Mysid Shrimp	Analogous Compound	96 Giờ	LC50	0,4 mg/l
3-Methylhexane	589-34-4	Water flea	Analogous Compound	48 Giờ	EC50	0,4 mg/l
Non-Volatile Polymeric Components	Bí mật thương nghiệp	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A
Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate	77-90-7	Bluegill	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	38 mg/l
Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate	77-90-7	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC50	74,4 mg/l
Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate	77-90-7	Mummichog	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	59 mg/l
Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate	77-90-7	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	7,82 mg/l
Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate	77-90-7	Fathead Minnow	Thí nghiệm	7 Ngày	NOEC	0,355 mg/l
Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate	77-90-7	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	0,109 mg/l
Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate	77-90-7	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	>=1,11 mg/l
Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate	77-90-7	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	3 Giờ	EC10	>1.000 mg/l
Cyclohexane	110-82-7	Fathead Minnow	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	4,53 mg/l
Cyclohexane	110-82-7	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	0,9 mg/l
Cyclohexane	110-82-7	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	24 Giờ	IC50	97 mg/l
Methylcyclohexane	108-87-2	N/A	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	3,3 mg/l
Methylcyclohexane	108-87-2	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC50	0,134 mg/l
Methylcyclohexane	108-87-2	Medaka	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	2,07 mg/l

ane						
Methylcyclohexane	108-87-2	Striped bass	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	5,8 mg/l
Methylcyclohexane	108-87-2	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	0,326 mg/l
Methylcyclohexane	108-87-2	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	0,022 mg/l
Beta-(3,4-Epoxy cyclohexyl) Ethyltrimethoxy Silane	3388-04-3	Nước thải đã được xử lý	Ước tính	30 Phút	IC50	>100 mg/l
Beta-(3,4-Epoxy cyclohexyl) Ethyltrimethoxy Silane	3388-04-3	Green algae	Ước tính	72 Giờ	EC50	280 mg/l
Beta-(3,4-Epoxy cyclohexyl) Ethyltrimethoxy Silane	3388-04-3	Rainbow Trout	Ước tính	96 Giờ	LC50	180 mg/l
Beta-(3,4-Epoxy cyclohexyl) Ethyltrimethoxy Silane	3388-04-3	Water flea	Ước tính	48 Giờ	EC50	20 mg/l
Beta-(3,4-Epoxy cyclohexyl) Ethyltrimethoxy Silane	3388-04-3	Green algae	Ước tính	72 Giờ	NOEC	1 mg/l
Maleic Anhydride	108-31-6	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	18 Giờ	EC10	44,6 mg/l
Maleic Anhydride	108-31-6	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	75 mg/l
Maleic Anhydride	108-31-6	Green algae	Hydrolysis Product	72 Giờ	ErC50	74,4 mg/l
Maleic Anhydride	108-31-6	Water flea	Hydrolysis Product	48 Giờ	EC50	93,8 mg/l
Maleic Anhydride	108-31-6	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	10 mg/l
Maleic Anhydride	108-31-6	Green algae	Hydrolysis Product	72 Giờ	ErC10	11,8 mg/l

Tính bền vững và phân hủy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Heptane, branched, cyclic and linear	426260-76-6	Ước tính Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	98 %BOD/ThOD	OECD 301F - Manometric Respiro
Methyl Acetate	79-20-9	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	70 %BOD/ThOD	OECD 301D - Closed Bottle Test
Methyl Acetate	79-20-9	Thí nghiệm Ảnh hưởng sinh học môi trường của thủy sinh.	6 Ngày	Dissolv. Organic Carbon Deplet	>95 %removal of DOC	OECD 302B Zahn-Wellens/EVPA
Methyl Acetate	79-20-9	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	94 Ngày (t 1/2)	
Methyl Acetate	79-20-9	Thí nghiệm		Hydrolytic half-	44 Ngày (t 1/2)	

		Thủy phân		life		
2-Methylhexane	591-76-4	Analogous Compound Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	93 %BOD/ThOD	OECD 301C - MITI (I)
3-Methylhexane	589-34-4	Analogous Compound Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	93 %BOD/ThOD	OECD 301C - MITI (I)
Non-Volatile Polymeric Components	Bí mật thương mại	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate	77-90-7	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	16 %BOD/ThOD	OECD 301D - Closed Bottle Test
Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate	77-90-7	Thí nghiệm Ảnh hưởng sinh học môi trường của thủy sinh.	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	82 %BOD/ThOD	OECD 302C - Modified MITI (II)
Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate	77-90-7	Thí nghiệm Soil Metabolism Aerobic	42 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	>60 %CO2 evolution/THCO2 evolution	835.3300 Soil Biodeg
Cyclohexane	110-82-7	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	77 %BOD/ThOD	OECD 301F - Manometric Respiro
Cyclohexane	110-82-7	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	4.3 Ngày (t 1/2)	
Methylcyclohexane	108-87-2	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	0 %BOD/ThOD	OECD 301D - Closed Bottle Test
Methylcyclohexane	108-87-2	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	3.0 Ngày (t 1/2)	
Beta-(3,4-Epoxy)cyclohexyl)Ethyltrimethoxy Silane	3388-04-3	Ước tính Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	28 %BOD/ThOD	OECD 301D - Closed Bottle Test
Beta-(3,4-Epoxy)cyclohexyl)Ethyltrimethoxy Silane	3388-04-3	Ước tính Thủy phân		Hydrolytic half-life	6.5 hours (t 1/2)	
Maleic Anhydride	108-31-6	Hydrolysis product Phân hủy sinh học	25 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	>90 %CO2 evolution/THCO2 evolution	OECD 301B - Mod. Sturm or CO2
Maleic Anhydride	108-31-6	Thí nghiệm Thủy phân		Hydrolytic half-life	0.37 minutes (t 1/2)	

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Heptane, branched, cyclic and linear	426260-76-6	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Methyl Acetate	79-20-9	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	0.18	

2-Methylhexane	591-76-4	Mô hình hóa Tích tụ sinh học		Hệ số tích lũy sinh học	98	Catalogic™
2-Methylhexane	591-76-4	Mô hình hóa Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	3.71	Episuite™
3-Methylhexane	589-34-4	Mô hình hóa Tích tụ sinh học		Hệ số tích lũy sinh học	120	Catalogic™
3-Methylhexane	589-34-4	Mô hình hóa Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	3.71	Episuite™
Non-Volatile Polymeric Components	Bí mật thương nghiệp	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate	77-90-7	Mô hình hóa Tích tụ sinh học		Hệ số tích lũy sinh học	5.1	Catalogic™
Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate	77-90-7	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	4.86	OECD 117 log Kow HPLC method
Cyclohexane	110-82-7	Thí nghiệm BCF - Fish	56 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	129	OECD305-Bioconcentration
Cyclohexane	110-82-7	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	3.44	
Methylcyclohexane	108-87-2	Thí nghiệm BCF - Fish	56 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	<=321	OECD305-Bioconcentration
Methylcyclohexane	108-87-2	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	3.88	
Beta-(3,4-Epoxy)cyclohexyl)Ethyltrimethoxy Silane	3388-04-3	Ước tính Tích tụ sinh học		Hệ số tích lũy sinh học	2.3	
Maleic Anhydride	108-31-6	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	-2.61	OECD 107 log Kow shke flsk mtd

Tính biến đổi trong đất

Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác

Chưa có thông tin

MỤC 13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

13.1. Các biện pháp xử lý chất thải

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Đốt tại cơ sở đốt rác thải cho phép. Một cách huỷ thải khác, đốt trong nhà máy thải được phép Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

MỤC 14: THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

Vận chuyển đường biển

Mã số UNUN1993

Loại hình vận chuyển Chất lỏng dễ cháy, N.O.S

Tên kỹ thuật (HEPTANE, METHYL ACETATE)

Phân loại môi nguy 3

Nguy cơ khác Không được phân loại

Đóng gói II

Khối lượng giới hạn Có

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Có

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Vận chuyển đường hàng không

Mã số UNUN1993

Loại hình vận chuyển Chất lỏng dễ cháy, N.O.S

Tên kỹ thuật (HEPTANE, METHYL ACETATE)

Phân loại môi nguy 3

Nguy cơ khác Không được phân loại

Đóng gói II

Khối lượng giới hạn Không được phân loại

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Có

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

MỤC 15 : THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp

Tình trạng tồn kho quốc tế

Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin Sản phẩm này tuân thủ các biện pháp quản lý môi trường dành cho chất hóa học mới. Tất cả các thành phần trong đó đã được liệt kê hoặc được miễn trừ theo China IECSC Inventory.

Tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật an toàn, sức khỏe và môi trường theo: Luật Hóa chất số 69/2025/QH15. Nghị định số 24/2026/ND-CP quy định các danh mục hóa chất thuộc phạm vi điều chỉnh của luật hóa chất. Nghị định số 25/2026/ND-CP quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất. Nghị định số 26/2026/ND-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa. Nghị định số 28/2026/ND-CP quy định về danh mục các chất ma túy và tiền chất. Thông

tư số 01/2026/TT-BCT quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và nghị định số 26/2026/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa. Thông tư số 02/2026/TT-BCT quy định một số biện pháp thi hành Luật Hóa chất và nghị định số 25/2026/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất. Luật đầu tư số 143/2025/QH15. Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31/3/2024 của cp quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa. Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của chính phủ quy định về danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05A:2020/bct về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm. Thông tư 19/2024/TT-BCT ngày 10 tháng 10 năm 2024 ban hành sửa đổi 1:2024 QCVN 05A:2020/BCT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm. Hóa chất phải lập và chuyển giao phiếu kiểm soát mua, bán hóa chất cần kiểm soát đặc biệt. Và các quy định của pháp luật có liên quan.

MỤC 16: CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Thông tin được sửa đổi:

- Mục 01: sử dụng được khuyến nghị thông tin đã được thay đổi.
- Mục 02: Phân loại GHS theo VN thông tin đã được thay đổi.
- Mục 02: độc tính VN - môi trường thông tin đã được thay đổi.
- Mục 02: hình đồ VN thông tin đã được thay đổi.
- Mục 02: VN phòng ngừa - ngăn chặn thông tin đã được thay đổi.
- Mục 02: VN cảnh báo - phản ứng thông tin đã được thay đổi.
- Mục 02: VN biểu tượng thông tin đã được thay đổi.
- Mục 03: Bảng thành phần sản phẩm thông tin đã được thay đổi.
- Section 03: Prints UVCB CAS #s thông tin đã được thêm vào.
- Section 03: Prints UVCB Statement thông tin đã được thêm vào.
- Mục 06: thông tin phát thải cá nhân ngẫu nhiên thông tin đã được thay đổi.
- Mục 08: bảo vệ hô hấp - thông tin mặt nạ khuyến nghị thông tin đã được thay đổi.
- Mục 09: Thông tin về khối lượng riêng thông tin đã được thay đổi.
- Mục 09: Thông tin về tỷ trọng thông tin đã được thay đổi.
- Mục 11: Bảng độc tính cấp thông tin đã được thay đổi.
- Mục 11: Bảng nguy cơ hô hấp thông tin đã được thay đổi.
- Mục 11: Bảng chất làm biến đổi tế bào mầm thông tin đã được thay đổi.
- Mục 11: Bảng chất ăn mòn/kích ứng mắt nghiêm trọng thông tin đã được thay đổi.
- Mục 11: Bảng chất ăn mòn/kích ứng da thông tin đã được thay đổi.
- Mục 11: Bảng chất dị ứng da thông tin đã được thay đổi.
- Mục 11: Bảng độc tính đối với cơ quan đặc hiệu - phơi nhiễm kép thông tin đã được thay đổi.
- Mục 11: Bảng độc tính đối với cơ quan đặc hiệu - phơi nhiễm đơn thông tin đã được thay đổi.
- Mục 12: thông tin độc cấp tính cho hệ thủy sinh thông tin đã được thay đổi.
- Mục 12: Thông về độc tính sinh thái cho từng thành phần thông tin đã được thay đổi.
- Mục 12: thông tin về tính bền vững và khả năng phân hủy thông tin đã được thay đổi.
- Mục 12: thông tin về khả năng tích lũy sinh học thông tin đã được thay đổi.

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát

hành.. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/